TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/DS-PT
Ngày 27/11/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quàng Văn Liêm.

Các Thẩm phán: Ông Cà Văn Pâng.

Bà Phạm Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Kiểm, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 20/2018/TLPT-DS, ngày 22 tháng 10 năm 2018, về việc *"*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST, ngày 19/9/2018, V/v "Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản", của Tòa án nhân dân thành phố P bị, bị đơn Nguyễn Bá T kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2018/QĐDS-PT, ngày 05 tháng 11 năm 2018. Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 19/2018/QĐ-PT ngày 20/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Mỹ N.

Địa chỉ: Số A, khu đô thị mới V, quận Đ, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà La Vĩnh L (Tên gọi khác: La Thị L). Địa chỉ: Số nhà A1, tổ dân phố B, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Hoàng Bá T.

Địa chỉ: Số nhà A2, tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 17/4/2018, nguyên đơn bà Phạm Mỹ N trình bày: Ngày 20/6/2014 bà Phạm Mỹ N có cho ông Hoàng Bá T vay số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), lúc vay có viết giấy biên nhận, ông T hẹn từ ngày 20/6/2014 đến ngày 20/7/2014 trả cho bà N cả gốc và lãi. Sau đó đến nay (bà N) đã đòi nhiều lần nhưng ông T khất lần không trả. Bà N khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết buộc ông T phải trả cho bà N số tiền gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và khoản tiền lãi của số tiền gốc trên theo lãi suất của Ngân hàng quy định từ ngày 20/6/2014 đến ngày 20/4/2018 là: 300.000.000đ x 12%/năm x 46 tháng = 138.000.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi, ông T phải trả cho bà N là 438.000.000đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu đồng).

* Trong đơn đề nghị và bản tự khai ngày 10/7/2018, của bà La Vĩnh L người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Tại giấy biên nhận giữa ông Hoàng Bá T và bà Phạm Mỹ N ngày 20/6/2014, ông T có thế chấp cho bà N 01 giấy đăng ký xe ô tô, biển kiểm soát 27B-00225. Đến ngày 28/6/2014 ông T đến xin lại giấy đăng ký xe với lý do đăng ký xe này không phải tên của ông T nên bà N nhất trí trả lại đăng ký xe cho ông T. Vì vậy, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án không xử lý vật thế chấp là giấy đăng ký xe ô tô trên khi giải quyết vụ án.

Ngày 20/6/2014 bà N và ông T cùng nhau làm giấy biên nhận vay tiền tại gia đình (ông, bà) T1, L nên đã đưa tên (ông, bà) T1, L vào giấy biên nhận, nhưng thực tế ông bà T1, L không liên quan đến khoản tiền vay giữa ông T và bà N. Bà L đề nghị Tòa án không đưa ông T1 và bà L vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết buộc ông T phải thanh toán khoản tiền vay cho bà N số tiền cả gốc và lãi là 438.000.000đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu đồng), trong đó tiền gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi là 138.000.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu đồng) theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc tống đạt các văn bản T1 báo cho các đương sự đến

tham gia tố tụng tại Tòa án. Nhưng, ông T đều vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 18/9/2018, bà La Vĩnh L có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 19/9/2018 vì lý do công việc. Tòa án đã tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn. Căn cứ vào thảo luận tại phiên tòa Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST, ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P quyết định:

Áp dụng: Điều 471 (Hợp đồng vay tài sản), khoản 1 Điều 474 (Nghĩa vụ trả nợ của bên vay), khoản 2 Điều 476 (Lãi suất) của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26 (Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự), điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Mỹ N. Buộc ông Hoàng Bá T phải có trách nhiệm trả cho bà Phạm Mỹ N số tiền 403.500.000đ (Bốn trăm linh ba triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó số tiền gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi phải trả là 103.500.000đ (Một trăm linh ba triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hoàng Bá T phải chịu 20.140.000đ (Hai mươi triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Phạm Mỹ N phải chịu 1.725.000đ (Một triệu bẩy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.760.000đ (Mười triệu bẩy trăm sáu mươi nghìn đồng) ứng đã nộp tại biên lai số AA/2016/0001876 ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên (Do ông Đặng Văn T1 nộp thay bà N). Hoàn trả cho bà Phạm Mỹ N số tiền 9.035.000đ (Chín triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch còn lại.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự. Quyền được thi hành án và yêu cầu thi hành án theo quy định của bộ luật thi hành án dân sự.

Ngày 08/10/2018 bị đơn Hoàng Bá T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST, ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án. Bản án đã tuyên không có căn cứ thụ lý vụ

án, việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản còn nhiều khuất tất và thiếu cơ sở pháp lý cần xem xét và xác minh với nội dung cụ thể sau:

1. Chứng cứ của nguyên đơn đã nộp cho Tòa án theo ông là không hợp lệ vì giấy biên nhận này không liên quan gì đến bà Phạm Mỹ N.

2. Bà N ghi trong đơn là ông T đến thế chấp để vay tiền bằng 01 đăng ký xe ô tô BK 27B-002.25, vậy bà N đã trình bày không đúng sự thật, bà N có biết chiếc xe này là của ai không, xe đó có đăng ký chính thức từ ngày, tháng, năm nào không ?

3. Bà N nói ông T đã đến xin lấy lại bản đăng ký xe ô tô 27B-002.25 vì đăng ký xe không phải tên của ông, vậy ông yêu cầu bà N cho ông và Tòa án xem biên bản cùng thỏa thuận giao trả đăng ký xe này như thế nào? Nội dung của biên bản giao nhận đăng ký đó có nội dung như bản án đã diễn giải không ?

4. Bản thân cô N chưa xem nội dung giấy biên nhận vay tiền mà bà Phạm Mỹ N đã giao nộp tại Tòa để làm chứng cứ nhưng với cách trình bày nội dung để tạo thành một giấy biên nhận vay tiền có tính chất pháp lý theo quy định của pháp luật là rất mơ hồ (thời gian, không gian, địa điểm, người làm chứng, người đứng tên cho vay) đã đủ thấy mâu thuẫn và không hề có cơ sở pháp lý để thực hiện.

Tại bản tự khai ngày 12/11/2018 bị đơn Hoàng Bá T trình bày: Ông và bà L cùng cơ quan với nhau, ông là giám đốc bà L là nhân viên ở công ty TNHH C. Khoảng 2 giờ chiều ngày 20 tháng 6 năm 2014 ông gọi điện cho bà L sau đó cùng ông Q đi chiếc xe ô tô khách biển số 27H - 00225 xuống nhà bà L để vay tiền. Tại gầm sàn nhà bà L ông viết giấy biên nhận thỏa thuận vay 300.000.000 đồng trong một tháng, không thỏa thuận lãi suất mà chỉ nghĩ là bà L lấy bao nhiêu thì sẽ trả. Sau khi viết giấy bà L lên trên nhà sàn lấy tiền xuống giao cho ông và đồng thời lấy giấy đăng ký xe biển kiểm soát 27H - 00225 cất đi. Quá trình vay có ông Q chứng kiến. Sau khi giao tiền ông cùng ông Q đi về luôn không hề có việc đi cùng bà L đến UBND phường để xác nhận vào giấy biên nhận. Quá trình vay tiền ông chỉ giao dịch với một mình bà L. Sau 1 tuần ông cùng ông Q mang tiền đến nhà bà L để trả, bà L đếm đủ 300.000.000 đồng và tiền lãi là 1.000.000 đồng sau đó bà L đã trả lại đăng ký xe biển kiểm soát 27H - 00225 và viết vào giấy biên nhận đã trả đăng ký xe nhưng không xé giấy biên nhận cũng không trả lại cho Ông. Chữ viết "Phạm Mỹ N" là do ông tự viết theo yêu cầu của bà L vì bà L nói là tiền là của bà N do bà L vay của bà N. Ông không quen biết gì bà N cũng chưa gặp bà N bao giờ, cũng không có việc bà N gọi điện đòi tiền ông.

Ông đề nghị hủy bản án sơ thẩm do ông không vay tiền của bà N, vì vậy bà N không thể dùng giấy biên nhận thỏa thuận giữa ông và bà L để kiện ông và đình chỉ việc giải quyết vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tiền của bà N đối với ông.

Tại phiên tòa bị đơn Hoàng Bá T giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày ông vay tiền của bà L và đã trả cho bà L thì bà L mới trả cho ông Giấy đăng ký xe mà ông đã cắm để bảo đảm trả nợ. Khi trả tiền cho bà L ông nhận lại giấy đăng ký xe từ bà L, hai bên không làm giấy biên nhận trả nợ Khi vay và trả tiền của bà L có ông Q cùng công ty chứng kiến. Ông Q hiện đã chuyển đi Hà Nội, ông không biết địa chỉ và nơi cư trú của ông Q.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/10/2018 của Tòa án tỉnh Điện Biên bà La Vĩnh L (Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Mỹ N) trình bày: Bà với ông T vốn là đồng nghiệp của nhau, vì cùng có thời gian làm ở Công ty TNHH C; khi đó ông T là giám đốc còn bà là thành viên của công ty; Do vậy, ông T đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng bà, có lần đã trả, có lần chưa trả. Đến ngày 20/6/2014, ông T có đến nhà bà tại: Số nhà A1, tổ dân phố B, phường N hỏi vay tiền vợ chồng bà số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) thời gian vay là 01 tháng. Vì bà không có tiền mặt trong nhà nên tôi giới thiệu ông T hỏi vay tiền của bà Phạm Mỹ N (khi đó bà N là hàng xóm của bà), khi đó ông T đồng ý nên bà đã liên lạc với bà N nói về việc ông T là giám đốc của bà có việc phải vay tiền, nếu bà N có tiền thì cho ông T vay, bà đảm bảo việc ông T sẽ trả tiền cho bà N; lúc đó bà còn đưa điện thoại cho ông T nói chuyện với bà N để thỏa thuận về lãi xuất cho vay. Sau đó thì bà N đồng ý, bà N bảo bà đến nhà bà N lấy tiền lên giao cho ông T. Bà trực tiếp đến nhà bà N cầm 300.000.000đ đồng về giao cho ông T và yêu cầu ông T viết giấy. Nội dung giấy Biên nhận ngày 20/6/2014 là do ông T tự tay viết, khi ông T đưa lại Giấy biên nhận cho bà, bà kiểm tra thì thấy ông T viết là vay tiền của bà nên bà yêu cầu ông T sửa lại chủ thể cho vay tiền là bà Phạm Mỹ N; Vì vậy, ông T đã tự tay viết thêm tên "Phạm Mỹ N" vào trong giấy biên nhận nói trên. Để đảm bảo việc trả số tiền 300.000.000đ nên ông T để lại 01 Giấy đăng ký xe ô tô Biển kiểm soát: 27B - 00225 cho bà giữ; Khi đó xe ô tô là của Công ty TNHH C (do ông T làm giám đốc). Trong Giấy biên nhận không đề cập đến lãi xuất cho vay nhưng tiền lãi là do ông T và bà N thỏa thuận với nhau, tài liệu liên quan đến lãi xuất bà sẽ xuất trình sau.

Bà khẳng định việc ông T vay tiền bà Phạm Mỹ N là có thật, việc ông N viết Giấy biên nhận là viết tại nhà bà, sau đó bà và ông T mới ra UBND phường N xin xác nhận. Đến ngày 28/6/2014 thì ông T đến nhà bà xin lại Giấy đăng ký xe để xe còn chở khách, vì nể ông T nên bà đã trả lại Giấy đăng ký xe ô tô Biển

kiểm soát: 27B - 00225 cho ông T. Ông T không thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận, đến hạn ông T không trả tiền cho bà Mỹ N. Bà N đã gọi điện thoại và nhắn tin đòi tiền ông T nhiều lần nhưng ông T không trả. Bà cũng yêu cầu ông T trả tiền cho bà N thì ông T hứa sẽ thực hiện việc trả tiền nhưng rồi lại không trả;

Tại phiên tòa bà L còn trình bày: Việc thực hiện xác nhận của UBND phường N vào biên nhận vay tiền là do bà tự thực hiện không có ông T đi cùng. Do bà là người giới thiệu và bảo lãnh nên Bà đã trả tiền lãi hàng tháng của số tiền 300.000.000đ cho bà N Từ khi vay đến nay. Tại phiên tòa bà L nộp chứng cứ là những bản sao kê giao dịch tài khoản 100000772454 của bà Phạm Mỹ N từ ngày 01/01/2016 đến ngày 19/11/2018. Việc bà trả lãi hàng tháng cho Bà N không có thảo thuận với ông T nhưng là người bảo đảm cho ông T vay nên bà phải trả lãi theo yêu cầu của bà N. Số tiền lãi bà đã trả cho bà N cụ thể bà chưa xem hết nên không biết là bao nhiêu. Bà L yêu cầu ông T phải hoàn lại khoản tiền lãi mà bà đã trả cho bà N, nếu khoản tiền này Tòa án trả cho bà N theo đơn khởi kiện thì bà sẽ đòi bà N trả lại.

Kiểm sát viên tại phiên tòa có ý kiến: Trong quá trình thụ lý và xét xử phúc thẩm vụ án thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng tố tụng. Đảm bảo cho các đương sự thực hiện các quyền tố tụng công khai, khách quan. Về nội dung vụ án xét thấy trong Biên nhận vay tiền bên cho vay gồm ông T1, bà L, bà Phạm Mỹ N với tổng số tiền cho vay 300.000.000 đồng. Bà Phạm Mỹ N khởi kiện yêu cầu bên vay ông Hoàng Bá T trả cho bà 300.000.000 đồng. Trong hồ sơ vụ án không có các tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà Phạm Mỹ N được định đoạt toàn bộ số tiền cho vay. Cấp sơ thẩm chưa đưa ông T1 và bà L là những người cùng đứng tên cho vay vào tham gia tố tụng là vi phạm quyền lợi ích hợp pháp của ông T1 và bà L đồng thời không có tài liệu chứng cứ xác định các lời trình bày của bà N cũng như ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được. Căn cứ vào quy định tố tụng đề nghị hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố P xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

[1] Áp dụng pháp luật.

Ngày 17/4/2018 bà N kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản phát sinh từ ngày 21/7/2014. Căn cứ vào quy định tại điểm d khoản 1 Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 quy định "Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 02 năm.

Cấp sơ thẩm căn cứ vào xác định yêu cầu khởi kiện thuộc Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và áp dụng các Điều 471 (Hợp đồng vay tài sản), 474 (Nghĩa vụ trả nợ của bên vay), khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476 (Lãi suất) của Bộ luật dân sự năm 2005 giải quyết vụ án là thụ lý vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 và áp dụng pháp luật không đúng với quan hệ tranh chấp kiện đòi tài sản;

[2] Xét kháng cáo của ông Hoàng Bá T thấy:

[2.1] Ngày 08/10/2018 ông Hoàng Bá T kháng cáo bản án số: 15/2018/DS-ST, ngày 19-9-2018 của Tòa án nhân dân thành phố P trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo hủy toàn bộ bản án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 BLTTDS.

[2.2] Về nội dung kháng cáo.

Giấy biên nhận ngày 20/06/2014 được ký kết giữa bên cho vay gồm bà Phạm Mỹ N, ông T1, bà L. Có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N việc vay tiền của ông T với bà L. Tổng số tiền vay 300.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 20/6/2014 đến 20/7/2014. Lãi suất không được ghi trong biên nhận. Trong quá trình tố tụng cấp sơ thẩm chưa có văn bản nào xác định ông T1, bà L đã chuyển giao quyền dân sự cho bà N để bà N thực hiện quyền dân sự (bên cho vay) đối với ông T (bên vay) và có được định đoạt toàn bộ 300.000.000 đồng đã cho vay không. Tòa án tuyên trả số tiền 300.000.000 đồng cho một mình bà N là vi phạm quyền và lợi ích của ông T1 và bà L.

Trong đơn kháng cáo và lời khai ngày ngày 12/11/2018 cũng như tại phiên tòa bị đơn (ông T) trình bày ông có vay tiền nhưng chỉ vay của bà L và đã trả cho bà L. Ông không vay tiền của bà N. Khi vay và khi trả tiền cho bà L đều có ông Q chứng kiến. Trong quá trình tố tụng cấp sơ thẩm không đưa ông T1 và bà L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để làm rõ: Ông, bà có yêu cầu hưởng các quyền dân sự đối với tài sản trên không. Ông, bà đã nhận thanh toán hợp đồng vay trên theo trình bày của ông T không.

Tại bản tự khai và đơn đề nghị ngày 10/7/2018, của bà La Vĩnh L người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 20/6/2014, bà N và ông T cùng nhau làm giấy biên nhận vay tiền tại gia đình ông T1, bà L nên đã đưa tên ông bà T1, L vào giấy biên nhận, nhưng thực tế ông bà T1, L không liên quan đến khoản tiền vay giữa ông T và bà N. Bà L đề nghị Tòa án không đưa ông bà T1, L vào tham gia tố tụng trong vụ án. Đây là đề nghị của bà L với tư cách người đại diện của nguyên đơn chứ không phải là sự thỏa thuận chấm dứt quyền dân sự của ông T1 và bà L thể hiện trong hợp đồng đã ký. Tại bản khai

ngày 31/10/2018 và tại phiên tòa bà La Vĩnh L khai bà L là người trực tiếp hỏi bà N và nhận 300.000.000 đồng từ bà N đưa cho ông T vay. Cấp sơ thẩm không đưa ông T1 và bà L tham gia tố tụng nên không có các tài liệu chứng cứ xác định ông T có trả tiền cho bà L không.

Việc Tòa án chưa đưa ông T1 và bà L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS (...Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan...). Ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

* Từ sự phân tích trên thấy: Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa thực hiện đầy đủ, tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được. Căn cứ vào Điều 308, 310 BLTTDS cần hủy bản án dân sự số: 15/2018/DS-ST, ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Xét nội dung bản án liên quan đến nội dung kháng cáo thấy:

Hợp đồng vay tài sản ký kết giữa bên cho vay bà N, ông T1, bà L bên vay tài sản ông Hoàng Bá T phát sinh tranh chấp từ ngày 20/7/2014. Căn cứ vào Điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS quy định điều khoản chuyển tiếp khi thi hành bộ luật dân sự 2015 đã quy định "Giao dịch dân sự được thực hiện trước ngày bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết bộ luật số 33/2005/QH11để giải quyết Điểm d khoản 1 quy định "Thời hiệu áp dụng theo quy định của bộ luật này". Điều 02 Nghị quyết số: 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 nghị quyết về việc thi hành bộ luật dân sự của quốc hội quy định "Các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phát sinh trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của bộ luật tố tụng dân sự số: 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo luật số 65/2011/QH12". vụ kiện phải được áp dụng BLDS 2005 để giải quyết. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 quy định "Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm". Điều 154 BLDS 2005 quy định về thời hiệu "Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà kết thúc thời hiệu đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân

sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự 02 năm. Hợp đồng vay tài sản phát sinh tranh chấp từ ngày 20/7/2014. Thời hạn do luật dân sự 2005 quy định mà kết thúc thời hiệu đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự là ngày 21/7/2016. Ngày 17/4/2018, bà Phạm Mỹ N khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Trong thời gian từ ngày 21/7/2016 đến ngày 17/4/2018 không có chứng cứ bà Phạm Mỹ N có yếu tố trở ngại khách quan theo quy định BLDS để không tính thời hiệu khởi kiện.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện là Tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và áp dụng các Điều 471 (Hợp đồng vay tài sản), 474 (Nghĩa vụ trả nợ của bên vay), khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476 (Lãi suất) BLDS 2005 để giải quyết vụ kiện là chưa đúng quy định bộ luật dân sự. Vi phạm quy định về thời hiệu khởi kiện tại Điều 154 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào điểm h khoản 1 Điều 192 của bộ luật tố tụng dân sự số: 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo luật số 65/2011/QH12" thì Tòa án phải đình chỉ việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên căn cứ vào Điều 256 BLDS 2005 và Điều 166 BLDS quy định quyền đòi lại tài sản thì chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người chiếm hữu người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó. Điều 290 BLDS 2005 và Điều 280 BLDS quy định thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Căn cứ vào Điều 160 BLDS 2005 quy định không áp dụng thời hiệu khởi kiện; điểm b, khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011 quy định:

"…3. Đối với tranh chấp dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự (Hợp đồng vay tài sản, hợp đồng gửi giữ tài sản, thuê tài sản, thuê khoán tài sản, hợp đồng gia công, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất), thì giải quyết như sau:

b) Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu T1 qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Vì vậy hội đồng xét xử xét thấy bà Phạm Mỹ N có quyền khởi kiện yêu cầu ông Hoàng bá T phải trả cho bà khoản tiền gốc đã cho vay theo quy định của Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 26 BLTTDS. Bà Phạm Mỹ N không có quyền khởi kiện đối với khoản tiền lãi suất theo hợp đồng từ ngày 20/6/2014 đến nay và Tòa án phải đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

[4] Án phí. Cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 BLTTDS: ông Hoàng Bá T không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả cho ông T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên hội đồng phúc thẩm:

QUYẾT ĐỊNH.

1. Căn cứ vào các Điều 308, 310, 148 BLTTDS:

- Tuyên Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST, ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, V/v "Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản" giữa:

+ Nguyên đơn: Bà Phạm Mỹ N, Sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số A, khu đô thị mới V, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà La Vĩnh L (Tên gọi khác: La Thị L), Sinh năm 1973. Địa chỉ: Số nhà A1, tổ dân phố B, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

+ Bị đơn: Ông Hoàng Bá T, Sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số nhà A2, tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

- Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí:

- Ông Hoàng Bá T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Hoàng Bá T 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2016/0002061 ngày 09/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

- Nghĩa vụ chịu án phí, được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phúc thẩm công khai có mặt các đương sự. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 20/11/2018).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND thành phố P.
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
-Tòa Dân sự TANDCC tại HN
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Quàng Văn Liêm